



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, Toà nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, Toà nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Tính	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
Ông Dương Văn Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Hải	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 31 tháng 5 năm 2019)
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2019)
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Tầng 6, Toà nhà 29T1, Hoàng Đạo Thúy,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số: 0231/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.190.154.960.239	1.939.606.115.524
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền	110	4	77.981.236.940	58.607.933.269
1. Tiền	111		77.981.236.940	58.607.933.269
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.763.747.291.700	1.570.617.291.700
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		1.763.747.291.700	1.570.617.291.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.856.547.379	79.649.101.861
1. Phải thu của khách hàng	131	6	29.311.495.366	33.528.544.315
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		29.311.495.366	33.528.544.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.103.884.157	1.649.546.637
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	72.256.332.050	50.813.862.592
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.815.164.194)	(6.342.851.683)
IV. Hàng tồn kho	140		2.774.180.561	3.461.175.901
1. Hàng tồn kho	141		2.774.180.561	3.461.175.901
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		170.210.641.893	150.562.095.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	170.210.641.893	150.562.095.208
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		169.788.948.259	150.562.095.208
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		421.693.634	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	11	78.585.061.766	76.708.517.585
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		39.823.664.559	38.120.964.499
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		38.761.397.207	38.587.553.086
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.862.195.807	200.501.122.067
(200=210+220+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.077.526.203	7.004.432.629
1. Phải thu dài hạn khác	218	7	7.077.526.203	7.004.432.629
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1.077.526.203	1.004.432.629
II. Tài sản cố định	220		126.164.749.849	129.320.715.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	65.779.677.015	68.652.860.891
Nguyên giá	222		118.976.735.173	119.233.106.764
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.197.058.158)	(50.580.245.873)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	60.385.072.834	60.667.854.409
Nguyên giá	228		65.634.778.877	65.634.778.877
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.249.706.043)	(4.966.924.468)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	46.500.058.302	60.000.058.302
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		46.500.058.302	60.000.058.302
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.119.861.453	4.175.915.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.119.861.453	4.175.915.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.374.017.156.046	2.140.107.237.591

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

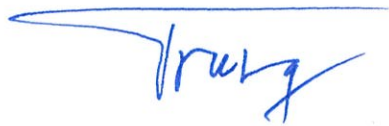
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		1.591.305.440.659	1.391.427.506.851
I. Nợ ngắn hạn	310		1.591.305.440.659	1.391.427.506.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	13	77.851.298.067	63.314.674.539
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		77.418.416.125	62.205.879.327
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		432.881.942	1.108.795.212
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	21.186.524.403	17.462.788.121
3. Phải trả người lao động	315		117.095.222.913	98.992.012.849
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		8.285.789.400	11.661.563.486
5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2	14	11.016.914.729	10.625.186.519
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	32.676.516.303	12.786.385.837
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.006.433.629	37.142.924.990
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	1.248.186.741.215	1.139.441.970.510
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		980.517.677.695	877.482.672.877
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		170.925.838.771	173.504.918.920
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		96.743.224.749	88.454.378.713
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		782.711.715.387	748.679.730.740
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	782.711.715.387	748.679.730.740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		176.133.188.964	124.633.188.964
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		38.000.000.000	38.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.476.926.423	207.944.941.776
6.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.344.507.044	36.146.591.844
6.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		134.132.419.379	171.798.349.932
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.374.017.156.046	2.140.107.237.591

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	49.447.078.853	67.332.390.373
2. Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ	USD	95,48	95,48



Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính



Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	737.880.970.045	606.691.199.563
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	56.569.386.047	44.927.475.582
3. Thu nhập khác	13	291.313.685	247.159.475
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	363.093.657.064	326.489.790.742
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	11.589.180	24.238.521
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	263.914.038.583	205.157.079.163
7. Chi phí khác	24	27.488.581	5.218.272
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50	167.694.896.369	120.189.507.922
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.562.476.990	24.056.945.035
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	134.132.419.379	96.132.562.887
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.641	2.609

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	18	769.511.986.058	628.384.507.265
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		872.314.806.225	691.785.422.503
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		232.184.651	(316.195.106)
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		103.035.004.818	63.084.720.132
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	19	41.959.687.412	28.938.173.758
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		43.662.387.472	31.375.341.284
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		1.702.700.060	2.437.167.526
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		727.552.298.646	599.446.333.507
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		10.328.671.399	7.244.866.056
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		10.254.090.914	7.201.168.833
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		74.580.485	43.697.223
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		737.880.970.045	606.691.199.563
6. Chi bồi thường (11= 11.1-11.2)	11	20	172.596.952.528	166.536.510.634
- Tổng chi bồi thường	11.1		172.621.993.696	166.624.319.334
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		25.041.168	87.808.700
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	20	1.617.021.444	3.546.900.500
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	(2.579.080.149)	3.290.842.725
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	173.844.121	(3.446.352.425)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	168.227.006.814	169.726.805.284
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		8.288.846.036	6.600.938.862
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	21	186.577.804.214	150.162.046.596
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		123.650.542.673	99.991.444.421
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		62.927.261.541	50.170.602.175
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		363.093.657.064	326.489.790.742

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

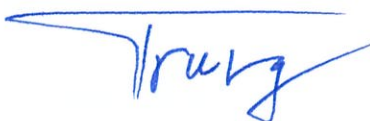
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 =10-18)	19		374.787.312.981	280.201.408.821
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22	56.569.386.047	44.927.475.582
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	23	11.589.180	24.238.521
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		56.557.796.867	44.903.237.061
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	263.914.038.583	205.157.079.163
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		167.431.071.265	119.947.566.719
20. Thu nhập khác	31		291.313.685	247.159.475
21. Chi phí khác	32		27.488.581	5.218.272
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		263.825.104	241.941.203
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		167.694.896.369	120.189.507.922
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	33.562.476.990	24.056.945.035
25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		134.132.419.379	96.132.562.887
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.641	2.609



Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính



Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiên Hải
Tổng Giám đốc

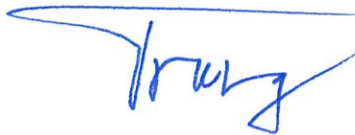
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	851.970.908.552	694.002.077.507
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(453.510.774.621)	(394.317.627.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(146.906.324.505)	(99.579.596.287)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(27.816.080.546)	(6.544.429.434)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.168.235.915	2.018.360.439
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(58.497.395.119)	(34.314.660.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	179.408.569.676	161.264.123.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.094.063.637)	(5.249.387.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	186.818.182	241.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(273.000.000.000)	(240.772.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	93.568.000.000	123.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	40.260.219.450	34.560.081.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(140.079.026.005)	(88.219.805.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(19.956.240.000)	(43.758.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.956.240.000)	(43.758.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	19.373.303.671	29.285.477.586
Tiền đầu kỳ	60	58.607.933.269	41.334.923.154
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	77.981.236.940	70.620.400.740



Đào Duy Trung
 Phó phòng Kế toán
 Tài chính



Phạm Minh Trí
 Trưởng phòng Kế toán
 Tài chính



Nguyễn Tiên Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy phép kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 657 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 649 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 6, Tòa nhà 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam và mười (10) chi nhánh trên cả nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Một số số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này (Thuyết minh số 30).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và các tài sản cố định vô hình khác, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (số năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5
Tài sản vô hình khác	2 - 20
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng nghiệp vụ

Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018. Theo đó:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết. Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp, Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8, theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết. Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu khác là các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm như tiền lãi, thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền trong Công ty phê duyệt.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ không vượt quá 50% hoa hồng của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong kỳ kế toán.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Tiền mặt	3.865.153.297	2.296.218.028
Tiền đang chuyển	102.160.000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.013.923.643	56.311.715.241
	77.981.236.940	58.607.933.269

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.810.247.350.002	1.810.247.350.002	1.630.617.350.002	1.630.617.350.002
1. Ngắn hạn	1.763.747.291.700	1.763.747.291.700	1.570.617.291.700	1.570.617.291.700
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.763.747.291.700	1.763.747.291.700	1.570.617.291.700	1.570.617.291.700
2. Dài hạn	46.500.058.302	46.500.058.302	60.000.058.302	60.000.058.302
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	46.500.058.302	46.500.058.302	60.000.058.302	60.000.058.302

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có thời gian đáo hạn trên 01 năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	21.090.065.822	22.321.240.723
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	19.440.681.642	21.363.992.146
- Phải thu của đại lý bảo hiểm	301.054.673	72.662.655
- Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.348.329.507	884.585.922
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5.448.437.760	2.888.235.026
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2.772.991.784	8.319.068.566
Cộng	29.311.495.366	33.528.544.315

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	72.256.332.050	50.813.862.592
- Lãi tiền gửi ngân hàng	63.349.816.918	47.428.109.068
- Tạm ứng	6.980.670.603	1.463.701.316
- Phải thu khác	1.925.844.529	1.922.052.208
b) Dài hạn	7.077.526.203	7.004.432.629
- Ký quỹ bảo hiểm (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ký cược, ký quỹ khác	1.077.526.203	1.004.432.629
Cộng	79.333.858.253	57.818.295.221

(i) Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2, Điều 16, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	170.210.641.893	150.562.095.208
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	169.788.948.259	150.562.095.208
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	421.693.634	-
b) Dài hạn	4.119.861.453	4.175.915.836
- Chi phí thuê văn phòng	2.128.611.655	1.662.043.398
- Chi phí quảng cáo	1.472.357.500	1.635.498.750
- Chi phí công cụ dụng cụ và bao bì	199.531.211	559.038.082
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	95.150.804	190.301.606
- Chi phí trả trước dài hạn khác	224.210.283	129.034.000
Cộng	174.330.503.346	154.738.011.044

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	71.782.807.963	89.000.000	29.364.903.484	14.397.693.267	3.598.702.050	119.233.106.764
Mua sắm mới	-	-	1.094.063.637	-	-	1.094.063.637
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(516.978.864)	(708.046.364)	(125.410.000)	(1.350.435.228)
Số dư cuối kỳ	71.782.807.963	89.000.000	29.941.988.257	13.689.646.903	3.473.292.050	118.976.735.173
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	17.788.917.427	37.185.875	20.272.164.239	8.948.347.254	3.533.631.078	50.580.245.873
Trích khấu hao	1.171.471.269	6.357.144	1.434.533.071	1.336.559.127	18.326.902	3.967.247.513
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(516.978.864)	(708.046.364)	(125.410.000)	(1.350.435.228)
Số dư cuối kỳ	18.960.388.696	43.543.019	21.189.718.446	9.576.860.017	3.426.547.980	53.197.058.158
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	53.993.890.536	51.814.125	9.092.739.245	5.449.346.013	65.070.972	68.652.860.891
Tại ngày cuối kỳ	52.822.419.267	45.456.981	8.752.269.811	4.112.786.886	46.744.070	65.779.677.015

Nguyên giá của tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 25.096.473.516 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.472.339.653 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.487.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.634.778.877
Số dư cuối kỳ	5.487.196.769	60.047.582.108	100.000.000	65.634.778.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.866.924.468	-	100.000.000	4.966.924.468
Trích khấu hao	282.781.575	-	-	282.781.575
Số dư cuối kỳ	5.149.706.043	-	100.000.000	5.249.706.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	620.272.301	60.047.582.108	-	60.667.854.409
Tại ngày cuối kỳ	337.490.726	60.047.582.108	-	60.385.072.834

Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.890.507.325 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.890.507.325 VND).

11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	39.823.664.559	38.120.964.499
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	38.761.397.207	38.587.553.086
	78.585.061.766	76.708.517.585

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp</u> VND	<u>Số đã thực</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế GTGT đầu ra	3.625.992.388	16.416.480.897	17.564.099.966	2.478.373.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.048.867.409	33.562.476.990	27.816.080.546	17.795.263.853
Thuế thu nhập cá nhân	1.786.884.826	12.702.669.147	13.577.846.073	911.707.900
Thuế khác	1.043.498	47.390.983	47.255.150	1.179.331
Cộng	17.462.788.121	62.729.018.017	59.005.281.735	21.186.524.403

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm gốc	55.695.985.266	37.164.753.335
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	19.440.922.571	20.242.712.412
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	22.793.830.543	5.720.254.280
- Phải trả về chi giám định tổn thất	69.125.417	285.182.355
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	9.889.040.733	7.193.823.974
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.143.263.969	1.892.186.025
- Phải trả khác	2.359.802.033	1.830.594.289
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	125.476.513	760.796.568
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	21.596.954.346	24.280.329.424
Phải trả khác cho người bán	432.881.942	1.108.795.212
Phải trả khác	432.881.942	1.108.795.212
Cộng	77.851.298.067	63.314.674.539

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.625.186.519	8.271.523.130
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	4.556.271.548	10.625.186.519
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	4.164.543.338	8.271.523.130
Số dư cuối kỳ/năm	11.016.914.729	10.625.186.519

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	252.799.425	383.929.838
Bảo hiểm xã hội	82.891.079	98.179
Bảo hiểm y tế	13.941.900	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.196.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.320.687.499	12.402.357.820
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.586.612.000	2.683.286.224
- Khen thưởng tổng đại lý	2.201.000.000	6.471.000.000
- Phải trả về cổ tức	25.834.532.000	1.565.762.000
- Phải trả khác	2.698.543.499	1.682.309.596
Cộng	32.676.516.303	12.786.385.837

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	980.517.677.695	39.823.664.559	940.694.013.136
2. Dự phòng bồi thường	170.925.838.771	38.761.397.207	132.164.441.564
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	123.090.696.680	36.239.159.258	86.851.537.422
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	47.835.142.091	2.522.237.949	45.312.904.142
Cộng	1.151.443.516.466	78.585.061.766	1.072.858.454.700

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Số dư đầu kỳ	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378
Số trích lập trong kỳ	103.035.004.818	1.702.700.060	101.332.304.758
Số dư cuối kỳ	980.517.677.695	39.823.664.559	940.694.013.136

2. Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3)=(1)-(2)
Số dư đầu kỳ	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(2.579.080.149)	173.844.121	(2.752.924.270)
Số dư cuối kỳ	170.925.838.771	38.761.397.207	132.164.441.564

3. Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	88.454.378.713	75.037.984.506
Số trích lập trong kỳ/năm	8.288.846.036	13.416.394.207
Số dư cuối kỳ/năm	96.743.224.749	88.454.378.713

Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình

a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm con người	783.530.868.673	690.744.488.793
Bảo hiểm tài sản	38.374.342.061	35.519.767.042
Bảo hiểm hàng hóa	338.002.866	356.472.001
Bảo hiểm xe cơ giới	132.497.318.631	126.704.629.496
Bảo hiểm cháy nổ	19.766.644.293	18.518.279.025
Bảo hiểm thân tàu và P&I	5.000.269.941	4.595.972.894
Bảo hiểm trách nhiệm	423.868.937	540.289.425
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	24.771.982	23.262.591
Bảo hiểm nông nghiệp	561.590.311	479.511.610
	980.517.677.695	877.482.672.877

b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm con người	849.163	407.953
Bảo hiểm tài sản	24.360.513.375	23.976.378.002
Bảo hiểm hàng hóa	181.348.244	194.070.775
Bảo hiểm xe cơ giới	1.155.720.214	1.110.467.431
Bảo hiểm cháy nổ	11.642.712.597	10.958.426.744
Bảo hiểm thân tàu và P&I	2.036.199.665	1.449.474.354
Bảo hiểm trách nhiệm chung	14.137.962	59.790.597
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	23.989.439	23.206.096
Bảo hiểm nông nghiệp	408.193.900	348.742.547
	39.823.664.559	38.120.964.499

c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm con người	67.233.829.427	71.772.159.078
Bảo hiểm tài sản	56.747.556.990	57.156.210.859
Bảo hiểm hàng hóa	147.523.832	229.243.509
Bảo hiểm hàng không	207.381.443	211.528.949
Bảo hiểm xe cơ giới	29.220.826.859	27.708.686.821
Bảo hiểm cháy nổ	8.847.048.584	6.922.410.719
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.316.845.471	5.307.447.216
Bảo hiểm trách nhiệm chung	299.258.622	298.538.741
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.769.757.790	3.769.154.435
Bảo hiểm nông nghiệp	135.809.753	129.538.593
	170.925.838.771	173.504.918.920

d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm con người	130.658	39.563
Bảo hiểm tài sản	28.994.981.547	30.444.075.078
Bảo hiểm hàng hóa	84.265.212	55.284.135
Bảo hiểm xe cơ giới	101.559.673	70.299.163
Bảo hiểm cháy	5.422.260.326	3.796.509.598
Bảo hiểm thân tàu và P&I	367.308.209	434.725.597
Bảo hiểm trách nhiệm chung	842.174	2.262.734
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.760.475.082	3.760.000.775
Bảo hiểm nông nghiệp	29.574.326	24.356.443
	38.761.397.207	38.587.553.086

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-DNPNT

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Số dư đầu kỳ trước	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	86.133.188.964	33.448.652.880	160.088.308.359	657.771.750.203
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	96.132.562.887	96.132.562.887
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38.500.000.000	-	(38.500.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(36.680.209.395)	(36.680.209.395)
Số dư cuối kỳ trước	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	33.448.652.880	136.830.501.851	673.013.943.695
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ này	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	38.000.000.000	207.944.941.776	748.679.730.740
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	134.132.419.379	134.132.419.379
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	51.500.000.000	-	(51.500.000.000)	-
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Trích các quỹ trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	(55.890.274.732)	(55.890.274.732)
Số dư cuối kỳ này	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	176.133.188.964	38.000.000.000	190.476.926.423	782.711.715.387

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 81/2019/NQ-ABIC-DHĐCĐ ngày 24 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2018 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 12% vốn điều lệ, tương đương số tiền 44.210.160.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 51.500.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 54.400.000.000 VND; và
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền 1.490.274.732 VND.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	195.000.000.000	51,32%	195.000.000.000	51,32%
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42%	32.000.000.000	8,42%
Các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26%	153.000.000.000	40,26%
	380.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	1.158.200	1.158.200
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	1.158.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	36.841.800
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	36.841.800

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	877.819.356.065	699.008.728.422
Bảo hiểm con người	652.112.181.800	500.561.485.132
Bảo hiểm tài sản	66.377.844.018	62.154.004.968
Bảo hiểm hàng hóa	2.622.673.560	1.982.435.517
Bảo hiểm xe cơ giới	124.661.597.019	112.625.221.958
Bảo hiểm cháy	24.064.501.526	15.458.101.574
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.757.616.364	5.218.902.643
Bảo hiểm trách nhiệm chung	109.638.069	124.423.408
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	190.829.230	170.717.403
Bảo hiểm nông nghiệp	922.474.479	713.435.819
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(5.504.549.840)	(7.223.305.919)
Phí nhận tái bảo hiểm	232.184.651	(316.195.106)
Bảo hiểm tài sản	232.183.459	(327.088.935)
Bảo hiểm hàng hóa	1.192	-
Bảo hiểm hàng không	-	341.874
Bảo hiểm thân tàu và P&I	-	10.551.955
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(103.035.004.818)	(63.084.720.132)
	769.511.986.058	628.384.507.265

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	43.662.387.472	31.375.341.284
Bảo hiểm con người	4.204.086	1.167.600
Bảo hiểm tài sản	19.603.699.134	16.461.805.162
Bảo hiểm hàng hóa	1.876.067.628	910.031.867
Bảo hiểm xe cơ giới	1.224.999.831	1.029.776.156
Bảo hiểm cháy nổ	15.964.094.291	10.199.509.113
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.164.267.661	2.090.384.180
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.077.499	55.429.511
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	186.113.050	170.302.804
Bảo hiểm nông nghiệp	630.864.292	456.934.891
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.702.700.060)	(2.437.167.526)
	41.959.687.412	28.938.173.758

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm	172.621.993.696	166.624.319.334
Bảo hiểm con người	118.334.827.370	111.083.357.538
Bảo hiểm tài sản	2.593.514.055	6.406.435.793
Bảo hiểm hàng hóa	381.168.848	208.690.100
Bảo hiểm hàng không	-	141.602.389
Bảo hiểm xe cơ giới	48.757.871.127	46.502.528.418
Bảo hiểm cháy nổ	964.975.872	1.700.955.640
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.588.164.424	580.749.456
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.472.000	-
Các khoản thu giảm chi	(25.041.168)	(87.808.700)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(1.617.021.444)	(3.546.900.500)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(2.579.080.149)	3.290.842.725
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	173.844.121	(3.446.352.425)
	168.227.006.814	169.726.805.284

21. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	123.650.542.673	99.991.444.421
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	62.927.261.541	50.170.602.175
- Chi giám định tổn thất	1.133.314.475	1.312.013.782
- Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý	35.591.953.210	27.779.667.329
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	46.100.909	28.718.182
- Chi để phòng hạn chế rủi ro tổn thất	122.020.000	122.020.000
- Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới	469.438.318	410.198.703
- Chi khác	25.564.434.629	20.517.984.179
	186.577.804.214	150.162.046.596

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	56.302.036.931	44.844.012.275
Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	77.853.069	73.773.422
Lãi chênh lệch tỷ giá	189.496.047	9.689.885
	56.569.386.047	44.927.475.582

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	401.454	10.243.991
Phí ngân hàng	11.187.726	13.994.530
	11.589.180	24.238.521

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	184.667.802.374	133.364.401.338
Chi phí nguyên vật liệu	3.801.067.775	5.315.336.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	992.881.606	1.111.351.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.250.029.088	3.803.645.243
Thuế và các khoản lệ phí khác	6.671.065.529	5.623.353.016
Dự phòng phải thu khó đòi	(527.687.489)	285.716.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.638.542.864	12.227.655.497
Chi phí khác bằng tiền	49.420.336.836	43.425.619.763
	263.914.038.583	205.157.079.163

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	363.093.657.064	326.489.790.742
Chi phí nhân viên	184.667.802.374	133.364.401.338
Chi phí nguyên vật liệu	3.801.067.775	5.315.336.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.250.029.088	3.803.645.243
Thuế, phí và lệ phí	6.671.065.529	5.623.353.016
Chi phí dự phòng	(527.687.489)	285.716.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.638.542.864	12.227.655.497
Chi phí khác bằng tiền	50.413.218.442	44.536.971.242
	627.007.695.647	531.646.869.905

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	167.694.896.369	120.189.507.922
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	117.488.580	95.217.255
- Thù lao của Hội đồng quản trị không chuyên trách	90.000.000	90.000.000
- Chi phí không được khấu trừ khác	27.488.580	5.217.255
Thu nhập chịu thuế	167.812.384.949	120.284.725.177
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.562.476.990	24.056.945.035

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	134.132.419.379	96.132.562.887
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	36.841.600	36.841.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.641	2.609

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.981.236.940	58.607.933.269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.849.518.822	77.540.286.537
Đầu tư ngắn hạn	1.763.747.291.700	1.570.617.291.700
Đầu tư dài hạn	46.500.058.302	60.000.058.302
Tổng cộng	1.978.078.105.764	1.766.765.569.808
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	110.171.985.566	75.717.032.359
Tổng cộng	110.171.985.566	75.717.032.359

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.981.236.940	-	77.981.236.940
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.771.992.619	1.077.526.203	89.849.518.822
Đầu tư ngắn hạn	1.763.747.291.700	-	1.763.747.291.700
Đầu tư dài hạn	-	46.500.058.302	46.500.058.302
Tổng cộng	1.930.500.521.259	47.577.584.505	1.978.078.105.764
Phải trả người bán và phải trả khác	110.178.181.966	-	110.178.181.966
Tổng cộng	110.178.181.966	-	110.178.181.966
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.820.322.339.293	47.577.584.505	1.867.899.923.798

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.607.933.269	-	58.607.933.269
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.535.853.908	1.004.432.629	77.540.286.537
Đầu tư ngắn hạn	1.570.617.291.700	-	1.570.617.291.700
Đầu tư dài hạn	-	60.000.058.302	60.000.058.302
Tổng cộng	1.705.761.078.877	61.004.490.931	1.766.765.569.808
Phải trả người bán và phải trả khác	75.717.032.359	-	75.717.032.359
Tổng cộng	75.717.032.359	-	75.717.032.359
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.630.044.046.518	61.004.490.931	1.691.048.537.449

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo		Phân loại lại		Số sau phân loại lại	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Tiền	110	210.879.933.269	(152.272.000.000)			58.607.933.269	
1. Các khoản tương đương tiền	112	152.272.000.000	(152.272.000.000)			-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.418.345.291.700	152.272.000.000			1.570.617.291.700	
1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	1.418.345.291.700	152.272.000.000			1.570.617.291.700	

	Mã số	Số đã báo cáo		Trình bày lại		Số sau trình bày lại	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH							
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	711.318.945.138	(17.316.867.631)			694.002.077.507	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(369.199.736.726)	(25.117.891.116)			(394.317.627.842)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(98.727.043.894)	(852.552.393)			(99.579.596.287)	
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(28.952.884.304)	22.408.454.870			(6.544.429.434)	
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	242.018.501.236	(240.000.140.797)			2.018.360.439	
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(161.693.657.872)	127.378.997.067			(34.314.660.805)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	294.764.123.578	(133.500.000.000)			161.264.123.578	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	162.785.477.586	(133.500.000.000)			29.285.477.586	
Tiền đầu kỳ	60	139.834.923.154	(98.500.000.000)			41.334.923.154	
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	302.620.400.740	(232.000.000.000)			70.620.400.740	

Đào Duy Trung
Phó phòng Kế toán
Tài chính

Phạm Minh Trí
Trưởng phòng Kế toán
Tài chính



Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019